

trong cật dẳng chán nản, lấy làm xấu hổ rằng giới sĩ như ông đọc biết bao nhiêu sách mà không tìm được một phương cứu dối cho dân được.

Giới đại điền chủ trái lại vẫn sống trong cảnh xa xỉ. Theo Eberhard, cuối Nam Tống (đời Độ Tôn), một người tên là Kia Sseu-tao (?), em một quý phi, có địa vị khá ở triều, đề nghị triều đình hạn chế số ruộng đất tối đa mà mỗi người được có, quá số đó thì phải bán cho nhà nước, nhà nước mua rồi di dân lại cho làm, để thu thuế. Ông áp dụng ngay vào miền phía nam Nam Kinh, nơi các đại thần có nhiều ruộng nhất, nhưng bọn đại địa chủ giết ông và chính sách đó phải bãi bỏ (1275).

2. Công nghiệp.

Có ba ngành phát nhất :

a. Nuôi tằm, dệt lụa Tô Châu, gần Hàng Châu có nhiều xưởng dệt dùng cả ngàn người thợ.

b. Thuật in phát sinh trong các tu viện (Phật giáo, Đạo giáo) để in hình Phật, bùa chú... rồi tới thế kỷ IX, X mới phát triển ở ngoài đời từ Tây Tứ Xuyên xuống đến hạ lưu sông Dương Tử : lịch, sách coi số, tự điển nho nhỏ. Giữa thế kỷ thứ X mới xuất hiện những kinh, thư của Khổng giáo in bằng mộc bản do lệnh của triều đình, trước đó người ta phải dùng giấy vẽ lên các tấm bia bằng đá rất hiếm, chỉ có ở kinh đô. Từ 960, người ta in nhiều kinh Phật. Cũng vào khoảng đó đã có người dùng hoạt tự (caractères nobiles) bằng đất nung, gỗ hay thiếc, nhưng phải dùng khoảng 7.000 chữ, rất bất tiện, mà in như vậy không đẹp, nên thuật đó lần lần không ai dùng.

c. Đáng kể nhất là đồ gốm, đồ sứ. Đồ sứ đạt tới tuyệt đích ở đời Tống và nổi danh khắp thế giới. Có rất nhiều lò ở khắp nơi. Tại Bắc là lò Định Châu, Từ Châu, tại Trung nguyên là lò Nhữ Châu, Quân Châu... tại Nam là lò Long Tuyền (nổi danh nhất), Tu Hội...

Đồ sứ là những đồ gốm trong gần như pha lê, khoáng chất dùng là cao lanh (kaolin) và một thứ thạch anh trắng gọi là "bạch đôn tử" (quartz). Người ta nặn thành đồ, phủ lên một lớp men trắng rồi mới bỏ vào lò nung, có khi người ta vẽ, sơn lên men rồi nung lại. Có những người thợ chuyên môn vẽ hoa, loài vật, phong cảnh, tiên, thánh...

Các nhà chuyên môn, sành nhất về đồ sứ cho rằng không đồ sứ cổ nào hơn được đồ đời Tống; đời Minh, Thanh đều kém. Từ vua tới dân ai cũng thích đồ sứ, nó tràn ngập trong nước : chén, đĩa, bình, vại, chũm, đài, bàn cờ.... Lần đầu tiên người ta thấy xuất hiện những đồ sứ xanh như ngọc thạch, gọi là đồ Đồng Thanh¹ (celadon) mà bao lâu nay các nhà làm đồ gốm vẫn ước ao chế tạo được, còn các nhà sưu tập đồ cổ thì tranh nhau mua. Vua Ai Cập, Thổ Nhĩ Kỳ, Ba Tư đều sưu tập nó. Những đồ sứ màu huyết bò hoặc trắng tinh (bạch ngọc) cũng rất quý. Nghề làm đồ gốm lan qua Nhật, Việt Nam, Xiêm nhưng nghệ thuật kém xa.

3. Thương mại.

Rất phát đạt. Bọn thương nhân họp nhau lại, càng ngày càng mạnh lên. Ngay giới quan lại lớn nhỏ cũng

(1) Cũng gọi là Long tuyền điều (*diêu* mới đầu trỏ cái lò nung đồ sứ, sau trỏ các đồ sứ), còn có tên nữa là Tống ngọc (ngọc đời Tống).

muốn kết thân, làm thông gia với họ và hùn vốn với họ để làm ăn. Thời nào cũng vậy, hễ phú thì thành quý.

Nội thương phát triển nhất ở miền lưu vực sông Dương Tử và miền Nam nhờ sông đó đưa lên tới Tứ Xuyên được, mà hạ lưu lại rất nhiều kinh rạch tiện lợi cho sự chở chuyển. Cũng nhờ lưu vực đó phong phú nữa.

Ngoại thương phát đạt nhất ở miền bờ biển từ Phúc Kiến đến Quảng Đông. Các vua Tống rất quan tâm đến việc thông thương đường biển, khuyến khích các nước Nam Dương đến buôn bán. Trung Quốc đã có những thuyền lớn chở được ngàn người, trọng tải 300.000 cân (khoảng 150 tấn), và dùng la bàn để chỉ phương hướng, nhờ vậy mà thương thuyền đi biển khá nhiều, phía Đông đến Nhật Bản, Cao Li, phía Nam đến Chiêm Thành, quần đảo Nam Dương, phía Tây đến Ấn Độ, Ba Tư. Trong số người ngoại quốc đến buôn bán ở Trung Quốc thì người Ả Rập đông nhất, vì Hồi giáo được truyền bá ở Trung Quốc nhiều hơn các tôn giáo khác (trừ Phật giáo). Người Nam Dương theo Hồi giáo tới Trung Quốc cũng đông, họ bán hương liệu, ngà voi, tê giác, đồi mồi, san hô, các đồ châu báu, và mua trà, tơ lụa, đồ sứ, sơn, vàng, bạc, đồng, thiếc. Ở Quảng Châu, Tuyên Châu, Lương Chiết có đặt những ti Thị bạc để thu thuế quan. Đời Huy Tôn (đầu thế kỷ XII) số thuế thu được lên tới 10.000.000 quan tiền. Theo Eberhard thì giữa thế kỷ XII, số thuế ngoại thương bằng 7% tổng số lợi tức quốc gia (không kể thuế đất ruộng), ngang với số thuế đánh vào trà, mà kém số thuế đánh vào rượu : 36%, vào muối : 50%.

Để tăng lợi tức, chính phủ mở rất nhiều khách sạn và ti bán rượu.

Các thương nhân họp nhau lại lập các thương hàng, tập họp lại thành khu vực, các thương nhân đồng nghiệp (cùng bán một loại hàng) đoàn kết với nhau để định giá, độc chiếm, lũng đoạn thị trường.

Đời Tống (thế kỷ XII) dùng bốn thứ tiền : Tiền đồng, tiền sắt, tiền bạc, tiền giấy, làm thiệt hại dân chúng rất nhiều. Nguyên do là đời Bắc Tống ở khu vực Tứ Xuyên, tiền sắt chuyên chở khó khăn, mới tạo ra một thứ tiền giấy gọi là *giao tử*. Một giao tử ăn một quan, ba năm đổi một lần, giao cho nhà giàu biện lí. Nhưng sau nhà giàu trở thành nghèo, không có tiền xuất ra để đổi, nhà nước phải đứng ra biện lí, đến đời Nam Tống trở thành một thứ tiền giấy quốc gia phát hành. Số tiền lưu hành thời đó là 10 triệu quan.

4. Đời sống thành thị.

Thương mại phát đạt thì thị trấn cũng phát triển. Trung tâm kinh tế đã từ Bắc chuyển xuống miền Nam. Kinh đô đã không còn ở trung lưu sông Hoàng Hà nữa; nó từ Trường An chuyển lại Lạc Dương, rồi từ Lạc Dương tới Biện Kinh (Khai Phong ngày nay), đời Nam Tống nó xuống Hàng Châu. Năm 1170 Hàng Châu đã có nửa triệu người. Chợ búa, phố xá rất đông đúc. Miền Nam khí hậu ẩm áp hơn miền Bắc, cây cỏ xanh tươi, nhiều hồ, nhiều sông, đời sống dễ chịu, nên tính tình con người cũng thay đổi : bớt khắc khổ, đậm bạc, nghiêm ngặt mà phóng khoáng hơn, vui vẻ, ham hưởng lạc, lãng mạn hơn.

Giới thương gia ở kinh đô sống trong những dinh cơ rộng : phía trước là ngôi nhà lộng lẫy tiếp khách, có nhà thờ tổ tiên, phía sau là khu cho phụ nữ, trẻ con, chung quanh là vườn rộng có cây cảnh, cây ăn

quả, non bộ. Họ có nhiều cao lâu, tửu quán, trà thất để ăn tiệc, chơi cờ, ngắm trăng, nước, nghe hát. Rạp hát cũng đông. Muốn biết đời sống của họ, chúng ta có thể đọc những truyện *Thủy Hử*, nhất là *Kim Bình Mai*, hoặc cuốn *La vie quotidienne en Chine la veille de l'invasion mongole* của Jacques Gernet.

Truyện là giới thương nhân đó và giới quan lớn mà hầu hết là đại điền chủ. Ở Trung Quốc, thời xưa các quan đều ăn hối lộ không nhiều thì ít vì lương của họ thấp quá mà họ lại có nhiều vợ, nhiều con, nhiều kẻ hầu người hạ, có khi phải giúp đỡ cho anh em, họ hàng nữa. Một người làm quan thì cả họ được nhờ. Vua Cao Tôn hiểu vậy tăng lương cho họ, không rõ bao nhiêu nhưng có tăng gấp đôi, gấp ba cũng không đủ. Cho nên ông quan nào không có di sản của tổ tiên, hoặc vợ giàu, dăm dăng, mà rần giữ đức thanh liêm thì phải sống đạm bạc như Phạm Trọng Yêm : Vợ con không được bận đồ tơ lụa, bữa cơm chỉ dọn một món thịt, trừ khi có khách, mà ông là một đại thần ở triều Nhân Tôn đấy. Còn Tô Đông Pha hồi làm một chức quan nhỏ, thất phẩm ở Mật Châu (lúc đó triều đình đã giảm lương quan lại), phải chịu mọi cảnh thiếu thốn, con cái nheo nhóc, không đến nỗi chết đói, nhưng có lúc cùng một bạn đồng sự, phải đi hái củi trong các vườn hoang để ăn cho đầy bao tử. ⁽¹⁾

Nhưng đời Tống có điểm đáng khen là nhờ Đạo học của các triết gia họ Chu, họ Trình, tinh thần nhà Nho chân chính rất cao, nhiều kẻ sĩ biết trọng khí

(1) Ở nước ta thời Nguyễn cũng vậy. Một quan huyện liêm khiết ngày 25 tết đóng cửa huyện đường mà trong nhà không còn gạo. Nhiều ông làm chức đốc học mà khi chết chỉ có được vài sào ruộng, vài căn nhà lá, từ đường do môn sinh góp tiền cất cho.

tiết. Âu Dương Tu, Tư Mã Quang, Trình Hạo, Trình Di, Tô Thức, Tô Triệt, Vương An Thạch đều có đức cả. Nhờ họ mà học sinh thời đó, nhất là học sinh trường Thái học, đa số có tinh thần ái quốc, dám dâng thư vạch lỗi lầm của triều đình như trên tôi đã kể. Xét chung thì sĩ phong thời đó đáng khen, cho nên khi triều đình Tống nhảy xuống biển tự tử, không chịu cái nhục để cho quân Mông Cổ bắt sống, trong nước có cả ngàn người tuân tiết theo, đàn bà cũng như đàn ông.

5. Hàng Châu - Đời sống các giới.

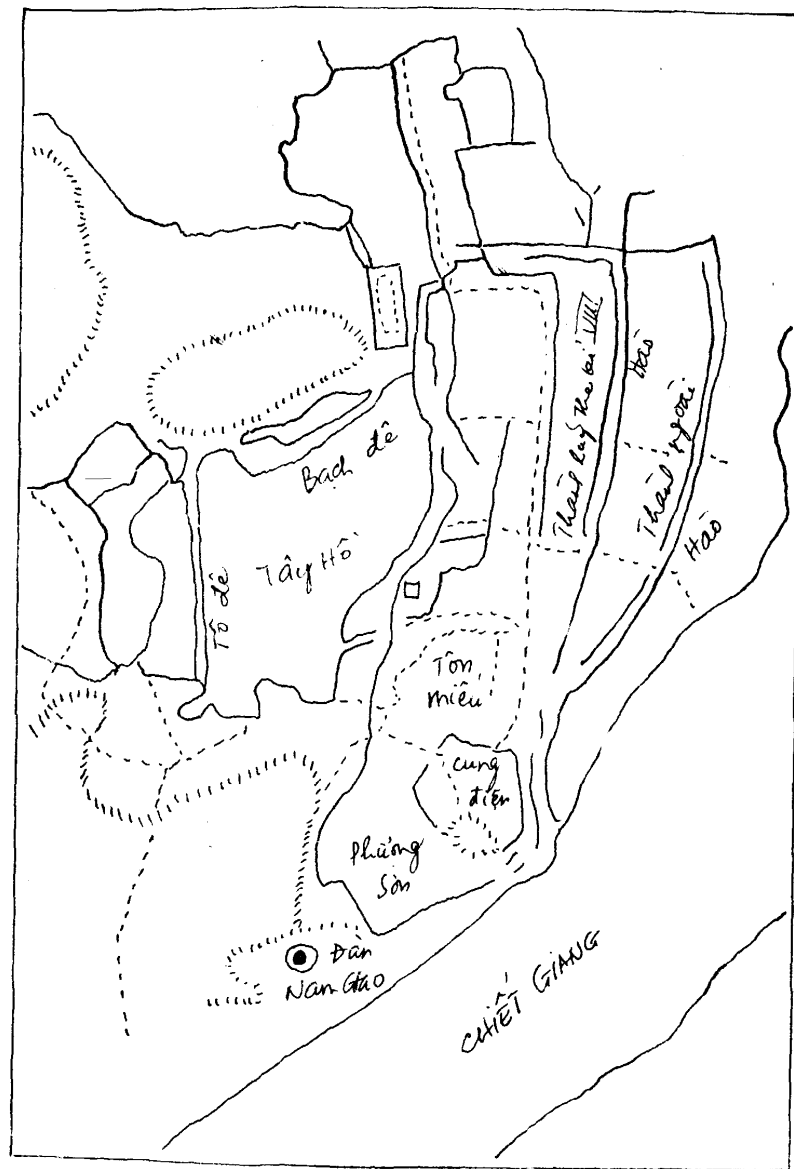
Khi rợ Kim chiếm Biện Kinh rồi, vua Cao Tôn đầu đời Nam Tống lưu lạc hai ba nơi rồi sau lại Hàng Châu. Hàng Châu lúc đó chỉ là một cái phủ ở ngay tỉnh lý tỉnh Chiết Giang. Mới đầu triều đình chỉ tính ở tạm tại đó, coi đó là một "hành tại" (người Âu phiên âm là Quinsay) - cũng như hành cung vậy thôi. Sau thấy phong cảnh nơi đó đẹp đẽ, khí hậu mát mẻ, cây cối xanh tươi, nhất là miền đó có nhiều đồi, nhiều hồ, sông rạch và chằm, rợ Kim quen chiến đấu ở miền Bắc, phi ngựa trên những đồng cỏ mênh mông, gặp những sông rạch, chằm đó sẽ bất lợi, nên triều đình Nam Tống lựa Hàng Châu làm kinh đô.

Nó nằm trên bắc ngọn sông Chiết Giang - khúc đó cách bờ biển không xa, còn có tên là Tiền Đường (nơi nàng Kiều gieo mình xuống để chấm dứt 15 năm đau khổ), phía Nam nó dựa lưng vào núi Ngô Sơn, phía Tây nó soi bóng trên Tây hồ, nổi danh là nơi linh tứ bậc nhất Trung Hoa nhờ cảnh đồi núi hồ biển tuyệt đẹp, nhờ khí hậu ấm áp, nhờ dân trong miền tánh tình vui vẻ, nam thanh nữ tú, tiếng ca hát ngâm thơ

vang lên trong các vườn hoa, các trà thất, bên bờ nước, dưới các hàng liễu.

Đầu Nam Tống, nó chỉ độ 200.000 dân, cả Nam Tống được độ 60 triệu, Bắc Tống được độ 40 triệu nữa. Nhưng nó phát triển rất mau vào cuối đời Nam Tống, đầu đời Nguyên, nó đã có một triệu dân, thành thị trấn đông dân nhất, giàu có nhất thế giới. Mà coi trên bản đồ (tr.48) chúng ta thấy rất hẹp. Nó có hai vòng thành, vòng trong xây vào thế kỷ VII. Thị trấn ở vòng trong : từ Nam tới Bắc độ 7 cây số, chiều ngang độ 2 cây số. Thành trong đắp bằng đất, đá và gạch cao chín thước, dưới chân dày ba thước, có 13 cái cửa mà 3 cửa ở phía Đông quan trọng nhất, xây cất rất vững chắc, canh gác suốt ngày đêm. Từ năm 893, người ta bắt đầu xây thêm vòng ngoài. Dưới chân thành có hào rộng.

Có một con đường chính rộng trăm bước chân từ Bắc tới Nam, nơi có cung điện, tôn miếu và đàn Nam giao. Có nhiều đường từ Đông qua Tây cắt ngang đường chính đó, và nhiều kinh chạy song song với đường chính. Không biết ngoại ô lan tới đâu. Và người ta chỉ đoán rằng vào khoảng 1274, thị trấn rộng trên dưới 20 cây số vuông, mà chứa 1.000.000 người ⁽¹⁾ cho nên rất chật chội.



(1) Con số này tin được vì cứ 2-3 năm một lần, vào những năm nhuận, triều đình kiểm tra lại dân số. Hơn nữa, từ 1276 nhà nào ở Hàng Châu cũng phải ghi tên những người trong nhà, kể cả trẻ con, vào một tờ khai dán ở cửa.

Đường phố và kinh rạch rất nhiều và rộng, cầu lớn nhỏ tới 12.000 chiếc, xây khum khum như cầu vòng, rất cao, thuyền buồm qua lọt được. Thị trấn có mười ngôi chợ và vô số cửa tiệm. Đường chính lát đá. Hai bên bờ kinh chạy song song với nó các bà phi và hoạn quan cất nhiều kho lớn để cho người ngoại quốc thuê, chứa các hàng hóa xuất cảng và nhập cảng từ Mã Lai, Ấn Độ, Ba Tư...

Đường sửa sang rất kĩ, nước mưa không đọng vì có mương, xe cộ dập dùi qua lại, những chiếc sang trọng có màn và nệm bằng lụa, ngồi được sáu người. Có những nhà tắm công cộng đủ nước lạnh và nước nóng, nhưng nước nóng chỉ để cho người ngoại quốc dùng. Các thanh lâu nhiều tới nỗi Marco Polo - một người Ý được vua Nguyên cho làm thái thú Hằng Châu cuối thế kỷ XIII - không dám đưa ra con số; ả nào cũng đẹp, bận toàn đồ tơ, phấn hương ngào ngạt, “Không thể tưởng tượng được y phục và nữ trang của họ đắt giá tới bậc nào”.

Đất thị trấn hẹp quá, nên nhà cửa chen chúc nhau, đa số bằng gỗ và tre, có nhà cao tới 4-5 tầng. Nhưng công việc phòng hỏa rất chu đáo : Có tới 2.000 lính chữa lửa ở trong thành, và 1.200 ở ngoài thành. Họ làm việc mau mắn : thấy nơi nào cháy thì báo hiệu liền và lại cứu. Nhưng vẫn không thể tránh được hỏa hoạn. Cuối tháng 3 âm lịch năm 1206, một đám phát ra ở khu hành chánh, phía bắc cung điện nhà vua, bốn ngày bốn đêm mới tắt, 58.097 nhà ra tro trong một khoảng dài 5 cây số. Nhà vua phải cáo lỗi với tổ tiên và với dân, phát chẩn 400 tấn gạo và 160.000 quan tiền.

Nước uống từ Tây hồ đưa vào 6 cái “giếng” chứa nước rồi phân phát cho dân chúng. Có khi phải dẫn nước từ những đồi núi ở chung quanh hồ vào thị trấn. Nước sông Chiết giang gần biển quá, không uống được.

Rác trong thị trấn đổ xuống thuyền rồi chở đi. Mỗi năm phải vét lại các kinh một lần.

Một con đê dài 250 cây số ngăn nước biển ở phía Bắc Hàng Châu. Thuyền lớn như những ngôi nhà, cánh buồm giương lên như mây phủ trên biển, bánh lái dài cả chục thước. Mỗi chiếc thuyền có 8 hoặc 10 hàng chèo, mỗi cây chèo dùng 4 trạo phu. Thuyền đậu đầy trên các kinh lớn”. Thương mãi cực phân thịnh như trên tôi đã nói.

Trong thị trấn có mười cái chợ chính, mỗi cái vuông vức mỗi chiều 800 thước nằm trên con đường chính từ Nam tới Bắc. Ngoài ra còn nhiều chợ nhỏ ở trên những con đường khác, cứ mỗi tuần họp ba ngày cung cấp đủ thứ cho dân chúng.

Cung điện của vua ở phía Nam, gần bờ sông Chiết giang. Khu các đại thần ở trên núi “Dix mille Pins” (Vạn tùng sơn ?) không thấy ghi trên bản đồ, nhưng chắc là không xa cung điện. Phụng sơn là khu của đại phú gia.

Thị trấn có nhà dưỡng bần, dưỡng lão, nhà nuôi trẻ mồ côi và dưỡng đường miễn phí. Triều đình bào chế nhiều thứ thuốc thường dùng để phát cho bệnh nhân, nhưng một số nhân viên dưỡng đường ăn cắp để bán ra ngoài. Lương họ không đủ sống nên họ phải gian lận, tệ đó thời nào cũng có.

Sướng nhất là bọn phú thương. Ai cũng phải phục tài buôn bán của người Trung Hoa, tài tổ chức, đức

đoàn kết và giữ chữ tín của con buôn Trung Hoa. Nghề nàc họ cũng họp nhau thành những phường (tức tập đoàn) : Phường kim hoàn, làm dao, làm giấy, làm gạch, làm nón, mua đồ cổ, phường bán cá, bán dầu, bán rau... Y sĩ, thầy bói, cả hành khất cũng có tập đoàn. Nhà nước tuy nắm độc quyền muối, rượu, trà, hương liệu, nhưng ở những nơi xa xôi, chợ chuyên khó khăn, vẫn phải giao cho thương nhân. Bọn này làm giàu rất mau, sống rất xa xỉ, có 4-5 vợ bé, mấy chục nô tì¹ như Tây Môn Khánh, một chủ tiệm buôn được phẩm, nhân vật chính trong truyện Kim Bình Mai. Trái lại nhà nước thì nghèo đi vì bán cho ngoại quốc đồ sứ, tơ lụa, cả đồng, vàng, bạc nữa, để mua vào những món không cần thiết như san hô, bạch đàn, đồi mồi, ngọc trai, ngà voi, sừng tê...

Người trung Hoa có câu : “Thượng giới hữu thiên đường, hạ giới hữu Tô, Hàng” (*Trên trời có thiên đường, dưới trần có Tô Châu và Hàng Châu*). Hai nơi đó ở gần nhau. Phong cảnh Tô Châu không đẹp, nhưng thị trấn thì rất đẹp, đường sá sạch sẽ, tĩnh mịch, nhiều cây cao bóng mát, nhà cửa như những biệt thự nhỏ, có vườn đào, mạn chung quanh, phụ nữ rất xinh ăn mặc rất nhã, ngôn ngữ thanh tao, đa số làm nghề dệt lụa. Chính ở Tô Châu có Hàn Sơn tự nổi danh nhờ bài thơ bất hủ “*Phong Kiều dạ bạc*” của Trương Kế, rất du dương mà cái buồn man mác, như thấm vào tâm hồn ta, không sao quên được;

Nguyệt lạc ô đề sương mãn thiên...

Hàng Châu trái lại : thị trấn đông đúc quá, tạp, những khu buôn bán thì ồn ào, rác rưởi, y như Chợ

Lớn của nước ta trước đây. Người thì có đủ hạng : Từ các đại thần, các tao nhân mặc khách tới hạng phú gia khoe giàu, hạng “phổ ki” “phì phà chấy”, hạng chèo thuyền, khiêng kiệu, hành khất, thật là đủ dân tứ xứ và ngoại quốc : Mã Lai, Ba Tư, Ấn Độ, Ả Rập, Ý...

Nhưng phong cảnh thì tuyệt. Đẹp nhất là Tây hồ, cũng có tên là Tiền Đường hồ, Tây tử hồ vì trong một bài thơ, Tô Đông Pha đã ví hồ đó với Tây tử, tức nàng Tây Thi :

Trời tạnh long lanh hồ đã đẹp

Mưa phùn, mịn mịn, núi càng xinh

Tây hồ đâu khúc nàng Tây tử

Trang điểm cùng không, nét vẫn tinh.

Ba mặt là đồi núi lấp ló những mái chùa rêu phong, những cửa son của biệt thự. Đồi Đường thi hào Bạch Cư Dị đắp một con đê ở phía Bắc, rồi đồi Bắc Tống, Tô Đông Pha lại đắp thêm một con đê nữa ở phía Tây, hai con đê đó chia hồ làm ba phần : Hồ trong, hồ ngoài và hồ sau. Năm 1275 chu vi hồ được 15 cây số, nước sâu ba thước.

Nổi danh nhất là Tây hồ thập cảnh : *Bình hồ thu nguyệt* (Hồ lặng dưới trăng thu), *Tô đề xuân hiều* (Tô đề sáng mùa xuân), *Lôi phong tịch chiếu* (Ngọn núi Lôi dưới ánh chiều), *Liêu lăng vân oanh* (Tiếng chim oanh trong sóng liễu), *Hoa cảng quan ngư* (Xem cá lội ở Hoa cảng)... Những ngày hội, ban đêm mặt hồ đầy du thuyền kết hoa, treo đèn, lượn qua lượn lại, hăng ngàn ánh đủ màu chiếu xuống mặt nước, tiếng đàn tiếng sáo nổi tiếp nhau suốt mấy cây số. Trên bờ là những trà đình, tửu quán vắng vắng tiếng hát của ca nhi.

(1) Hán, Đường, Tống không có nô lệ, Nguyên mới có.

Vui nhất là Tết Thượng nguyên trong 3 ngày 14 rằm, 16 âm lịch, có hội hoa đăng. Nhà nào cũng trang hoàng bằng những đèn đủ kiểu, đủ màu, vẽ cảnh, người, hoa, chim, cá. Đèn Tô Châu đẹp nhất, có cái trục kính tới thước hai; lạ nhất là những đèn ngọai quốc nhập cảng. Những nhà sang trang hoàng đèn bằng vàng, bạc, ngọc. Đứng trên đồi nhìn xuống, thị trấn Hàng Châu trên 7 cây số rực rỡ như “một cửa lò vĩ đại”.

Có hàng chục đoàn hát, múa, diễn võ đi khắp các đường phố và nhiều nhà sang trọng gọi họ vào biểu diễn. Người đi coi hội chen chúc nhau lên chân không nổi. Phụ nữ cài trâm vàng và hoa trong tóc, da số bận lụa trắng vì màu đỏ hợp với ánh trắng mà lại ăn với đủ màu của ánh đèn. Hai ba giờ khuya đường sá mới bớt tấp nập, và xuất hiện một hạng người xách đèn đi khắp các đại lộ, cả những ngõ hẻm nữa, tìm những vật người đi coi hội đánh rớt : trâm, hoa tai...

Đêm rằm, trong vườn thượng uyển người ta dựng một cái sân cao 15 thước, treo đèn ngũ sắc sắp thành bốn chữ “Hoàng đế vạn tuế”. Ở dưới có một dàn nhạc và một cái bệ diễn đủ các trò do các cung phi và trên một trăm hoạn quan trẻ diễn. Có khi nhà vua kêu bọn nhà nghề ở ngoài vào diễn.

Từ thế kỷ XIII, Hàng Châu đã bị cái nạn dân quê bỏ đồng ruộng đổ ra tỉnh kiếm ăn rồi, y như phương Tây thế kỷ XVIII, XIX.

Những kẻ may mắn nhất hoặc tình ranh nhất xin vào làm tôi tớ trong các gia đình phú quý (Nhà giàu nào cũng nuôi vài chục đầy tớ trai gái), và được một đời sống bảo đảm, đủ ăn, đủ mặc, có chút tiền túi nữa; còn những kẻ khác thì phải sống trong những ổ chuột

không khác gì ngày nay. Họ làm đủ các việc đem mồ hôi đổi lấy chén cơm. Mà kiếm được việc làm, dù là việc kéo xe, vác gạo, quét đường, khiêng đòn gánh ma... không phải là dễ; phải lại xin tập đoàn - mỗi tập đoàn như một phòng tìm việc ngày nay - rồi phải dứt lốt ít nhiều, thì khi có việc họ mới kêu mình. Nhiều kẻ phải ăn cắp, ăn mày. Sự tranh giành nhau miếng ăn thật gay go, vì thời nào cũng vậy, mật ít ruồi nhiều. Ăn mày cũng có tập đoàn, có tổ chức, có vua (gọi là vua cỏ) kém vua trong triều nhưng hơn vua trên sân khấu.

Về đời sống nông dân chúng ta gần như không biết gì cả. Nhà văn Trung Hoa chép thật tỉ mỉ đời sống thành thị - có những tài liệu cho ta biết năm nào, ở Hàng Châu, ca nhi, kĩ nữ nào nổi tiếng nhất, tên là gì, ở đâu, hoặc muốn mua những cây quạt đẹp nhất thì lại đường nào, hiệu gì, chủ hiệu tên gì, hoặc đường nào có bao nhiêu cây cầu, bao nhiêu ngôi chùa tên gì, có dinh của ông quan lớn nào... Mà quên hẳn đời sống ở thôn quê.

Tôi chỉ kiếm được mỗi một tài liệu dưới đây, mấy hàng của Tô Tuấn (một đại gia về cổ văn đời Tống, cha của Tô Đông Pha) viết về nông dân, Henri Muspéro dịch, in vào tập Etudes historiques, tr.178 (EUP-1967). Không có gì đặc biệt :

“Người cày thì không có ruộng mà người có ruộng lại không cày. Ruộng nông dân làm đều là của người giàu. Bọn này có điền sản mệnh mông, khoảnh nọ tiếp khoảnh kia. Họ kêu bọn người nơi khác di cư lại (họ gọi là phù khách), chia ruộng cho làm. Những nông dân đó phải làm xấu cho họ, nếu không siêng thì bị roi, bị trượng, như một bầy nô lệ. Còn họ thì ngồi

thành thoi, coi chừng xem lệnh của họ có được thi hành không... Không một nông dân nào dám trái lệnh họ hoặc nghỉ ngơi vui đùa một lát. Gặt được bao nhiêu chủ lấy một nửa chỉ có một chủ ruộng mà có tới mười người xin làm. Thành thử chủ tích lũy lần lần phần lúa thu, sau hóa giàu, có quyền thế, còn người cày ăn lần hết phần lúa của mình, hóa ra nghèo đói, không biết trồng cấy nơi đâu cả..."

Sở dĩ dân quê phải trốn nhiều ra tỉnh vì khốn đói : thuế đóng cho triều đình hoặc cho chủ điền quá nặng, vật giá mỗi ngày mỗi tăng, năm nào trúng mùa thì đủ cơm ăn, áo mặc, nếu mất mùa thì đói, phải vay lãi hai chục phân mỗi tháng, hoặc phải bán vợ, đợ con. Họ đợ con cùng như bản dân của ta : giao ước với nhau sau bao nhiêu năm thì được chuộc lại với giá là bao nhiêu đó, và đưa con phải làm tôi tớ cho người ta, may lắm thì khỏi đói, khỏi rét, còn việc bán vợ thì ở nước ta tôi rất ít nghe nói. Bản cố nông của ta gần đây còn sướng hơn họ điểm đó chăng ? Không đến nỗi cực khổ quá như họ chăng ? Có phải vì vậy mà nông dân Trung Hoa được tiếng là hay nổi loạn nhất thế giới chăng ?

Nông dân Trung Hoa và Việt Nam giống nhau ở điểm này : Mỗi năm họ chỉ được vui trong mấy ngày Tết và mấy ngày hội hè vì được ăn ít miếng thịt và uống vài hớp rượu. Họ hơn ta là có rất nhiều tết, lễ, nhiều nhất thế giới, theo J. Gernet (*sách đã dẫn*) : Mỗi năm có 17 tết và lễ chính, không kể những lễ cúng đình, cúng thần... của mỗi làng.

D. VĂN HÓA

Về võ bị, Tống rất kém, về văn hóa thì Tống rực rỡ, nhất thế giới hồi đó.

1. Tôn giáo.

Đời Ngũ Đại, nhà Hậu Chu cấm *Phật giáo* vì tài sản của các chùa lớn quá : cũng phê chùa, hủy tượng Phật, nhưng qua đời Bắc Tống, Triệu Khuông Dân lại đề cao Phật giáo, phái non 600 người qua Ấn Độ cầu pháp, in thêm kinh, lập viện dịch kinh, dựng chùa (một bảo tháp cao 360 trượng, ở xa mười dặm còn nhìn thấy). Thời Châu Tôn, toàn số tăng ni trong nước được trên 4 triệu người.

Đời Nam Tống, vì xã hội không khổ, đạo Phật lại phát triển mạnh, nhưng có màu sắc mê tín. Tuy có một số cao tăng giỏi về Phật học, lại được một số văn nhân đại thần như Tô Thức, Hoàng Đình Kiên thích đạo Phật, song về đạo lý không phát huy được gì mà cũng không thêm được một tôn phái nào. Phật học đời Đường đã cực thịnh rồi, từ Tống suy luốn; nhưng chính lúc nó suy thì ảnh hưởng của nó tới triết học Trung Hoa, tới Nho học lại mạnh. Có thể nói nó giúp cho Nho học phục hưng (tr. sau)

Đạo giáo đời Tống cũng được hưởng nhiều đặc quyền và khá thịnh. Tại núi Hoa Sơn, một đạo sĩ là Trần Đoàn đưa ra *thuyết vạn vật nhất thể* - chẳng mới mẻ gì - nổi danh vì tạo ra môn Tử vi để đoán số mạng. Ông được vua Thái Tôn phong làm Hi Di tiên sinh. Chân Tôn phong Lão Tử là Thái Thượng Lão Quân

hồn nguyên thượng đức hoàng đế, xây một “cung” cực kỳ diễm lệ bảy năm mới xong để thờ. Huy Tôn còn mê Đạo giáo hơn nữa : dựng “điện”, cấp ruộng cho mỗi điện cả ngàn khoảnh ruộng, lại cho đạo sĩ được ăn lương như quan chức, mở trường đạo học dạy “nội kinh”, Đạo đức kinh, Trang tử, Liệt tử. Ông (Tr. Đ) tự xưng là con cả của Thượng đế xuống trần, và người ta tôn ông là *Giáo chủ đạo quân hoàng đế*. Một điểm lạ lùng nữa là thời Bắc Tống các bà vợ vua bị phế đều được phong là Đạo giáo giáo chủ cả, như bà vợ họ Quách của vua Nhân Tông, bà họ Mạnh của vua Triết Tông, bà sau này được Trương Bang Xương mời ra “thính chính” (như đã nói trên).

Tóm lại, tôn giáo đời Tống đậm màu mê tín, rất suy.

2. Triết học.

Trái lại, về triết học, đời Tống rất thịnh, hơn các đời Hán, Đường nhiều. Nho giáo phục hưng sau non mười thế kỉ trầm trầm. Sở dĩ Nho phục hưng được là vì các triết gia của họ muốn chống lại sự bành trướng của Phật giáo mà họ cho là ngoại lai. Muốn chống lại Phật thì phải bỏ tính cách quá vụ chính trị, thực tế của Nho mà đi sâu vào đạo lí huyền nhiệm của Phật, thành thử muốn phản lại Phật mà người ta hóa ra chịu ảnh hưởng rất sâu của Phật và Lão. Trái với Khổng, nhà Nho đời Tống tiến vào khu vực siêu hình như Phật, Lão, chú trọng tới vũ trụ luận, bàn đến đạo, tính, lí, đào thêm cái thuyết thiên địa vạn vật nhất thể, dung hòa Khổng và Lão. Về luân lí, họ theo phép tu

dưỡng, trọng thiên định, tinh tâm của Phật, đưa ra những chủ trương dưỡng tâm tồn tính rất cao xa, cốt tạo ra những ông thánh mà bỏ quên sự giáo dục hạng trung nhân. Không như Khổng Tử, người ta cách biệt với quần chúng, nên bị đời sau chê là học thuyết tuy huyền vi mà kém thực dụng, làm cho Trung Quốc suy. ⁽¹⁾

Mới đầu có hai nhà tuổi suýt soát nhau : Chu Đôn Di (1017-1073) và Trương Tải (1020-1077).

Trương Tải chủ trương *khí* là căn bản của vạn vật, khí là ‘khí chất’, tùy mỗi người là tốt hay xấu. Thuyết đó có tính cách hơi duy vật, ông dùng lễ (hiểu theo nghĩa rộng gồm cả chế độ, lễ nghi để tiến hóa, hồi khí chất con người, như Tuân Tử.

Chu Đôn Di chú trọng đến *lí* hơn là cái khí, tin thuyết của phái Lão tử đời Hán, cho rằng vũ trụ mới đầu là vô cực (không có gì cả), từ vô cực sinh ra thái cực, thái cực sinh ra âm dương, dương biến âm hợp mà sinh ngũ hành (cũng gọi là ngũ khí) : kim, mộc, thủy, hỏa, thổ, ngũ hành lại sinh ra vạn vật.

(1) Theo tôi, lời chê trách đó quá đáng. Tống Nho không chịu trách nhiệm về sự mất nước vào tay Mông Cổ. Trách nhiệm về triều đình nhà Tống, mà cũng không hẳn như vậy nữa. Thời đó, không dân tộc nào chống nổi với Mông Cổ (trừ Việt Nam - trường hợp Việt Nam, các sử gia ngày nay chưa tìm được vì lẽ gì mình thắng được Nguyên), trái lại nhờ sự giáo huấn của Tống Nho nghiêm mà sĩ khí đương thời cao, người phương Tây rất phục. Còn như bảo Tống Nho chịu trách nhiệm về sự suy vi của đời Thanh 5-6 thế kỉ sau thì đâu có lẽ như vậy được. Con cháu có thể đổ lỗi cho tổ tiên 20-30 đời trước sao ? Triết thuyết nào cũng chỉ để sửa cái tệ của một thời thôi chứ. Lần lượt chúng tôi sẽ xét nguyên nhân suy vi của mỗi triều đại, không nên bàn trước ở đây.

Vạn vật nắm thụ cái *lí* của thái cực cái *tính* của ngũ hành. *Lí* hoàn toàn thiện, cho nên cái *tính* của người cũng vốn thiện (thuyết của Mạnh tử). Về phương diện tu dưỡng ông chủ *tĩnh tâm*, vô dục (không muốn cái gì : ảnh hưởng của Phật) để cho tâm được sáng, hễ tâm sáng thì thấy được cái *tính* sẵn tốt của mình, rồi cái *lí* toàn thiện. Ông cũng *tĩnh tọa* như Phật và Lão.

Ông có hai môn sinh giỏi, hai anh em ruột : Trình Hạo và Trình Di.

Trình Hạo (1032-1085) *Tĩnh khoan hòa*, dễ dãi, gần thiên (Phật) hơn gần Nho, cũng cho rằng tâm có sáng thì mới thấy được cái *tính* sẵn tốt. Ông trọng sự giảng học và sự gắng sức tập tành, hành động (lực hành).

Trình Di (1033-1107) *tĩnh* trái lại anh, nghiêm cần, cương quyết, nhưng cố chấp tới nỗi Khổng tử dạy gì thì theo đúng từng chữ mà không theo tinh thần. Ví dụ trong đám tang cha, con không được ra đáp lễ khách, dù khách là bạn của cha, vì như vậy vẫn còn là chưa thương xót cha tới mức không đi đứng được, không an uống được.

Ông gần đạo Nho hơn anh, cho rằng muốn thấy được cái *tính* sẵn tốt thì phải cách vật (tìm sự *lí* của mỗi vật) như trong sách *Đại học* dạy. Ông trọng cả *tri* lẫn hành. Ai cũng trọng tư cách của ông.

Từ đời sau có Lục Cửu Uyên và Chu Hi.

Lục Cửu Uyên (1139-1192) theo thuyết của Trình Hạo, cho rằng toàn thể vũ trụ gồm cả ở trong tâm, nghĩa là vũ trụ vốn không tồn tại, phải dựa vào tinh thần chủ quan của tâm mà tồn tại (ảnh hưởng

của Phật giáo). Mà tâm với *lí* là một : Ai ai cũng có cái tâm ấy, cái *lí* ấy. Do đó cách tu dưỡng của ông chỉ cần lấy trực giác mà *lí* hội. Về thực hành, ông đề cao đức *tri* sĩ (biết nhục) và “*thành*” (thành tâm). Ông mở đường cho phái duy tâm học (Vương Dương Minh) đời sau.

Chu Hi (1130-1200) trái lại, là học trò bốn đời của Trình Di, *tĩnh* tình cũng nghiêm cần như Trình Di. Ông dậy từ mờ mờ đất, ăn mặc chỉnh tề, lại vái ở bàn thờ tổ tiên và bàn thờ Khổng tử, rồi mới vào phòng viết. Lúc nào ngồi cũng ngay ngắn, y như lời Khổng tử dạy. Rất có thứ tự, rất siêng năng. Môn sinh rất trọng, gọi là Chu phu tử.

Học rất rộng, nhưng tạp, trứ tác rất nhiều : Chú thích *Kinh Thi*, *Kinh Dịch*, và bộ *Tứ Thư* (lỗi chú thích của ông tới đời Thanh vẫn được coi là chính thống).

Ông tập đại thành cái học của các triết gia đời Tống, thành một triết học có hệ thống. Ông cho *lí* là cái đạo thuộc về phần hình nhi thượng, gốc của sự sinh ra vạn vật, khí là vật cụ tượng thuộc về phần hình nhi hạ tức cũng như cái tài liệu để sinh ra vật. Người, vật nắm thụ cái *lí* rồi mới có *tính*, nắm thụ cái khí rồi mới có hình.

Về tu dưỡng, ông cũng cho sự chính tâm là quan trọng, muốn chính tâm thì phải *tĩnh*, phải kính, chuyên nhất. Nhưng cũng rất trọng sự *cùng lí*, tìm hiểu thấu cái *lí* của sự vật, biết cái sở dĩ nhiên (tại sao nó như vậy) của sự vật, và biết cái sở đương nhiên (nhất định phải như vậy) của sự vật.

Sau cùng ông bàn đến *tri* và *hành*. *Tri* là quan trọng, nhưng hành còn cần thiết hơn. “Học cho rộng

chưa bằng biết cho rõ, biết cho rõ chưa bằng làm cho thực”.

Lí học đời Tống đến ông là đạt được mức cao nhất. Người phương Tây gọi Lí học đời đó là *Tân Khổng học* (Néo-Confucianisme) vì so sánh Chu Hi với Thánh Thomas d'Aquin, cũng gần đồng thời với ông. Còn người Trung Hoa dùng từ ngữ “Cái học Trình, Chu” để trở học phái Trình Di và Chu Hi.

Triết gia đời Tống rất đông, trên chục nhà có tiếng tăm, ở trên tôi chỉ giới thiệu qua loa dăm nhà thôi.

Đặc biệt là có một nhà, Thiệu Ung, dùng những con số để giảng vũ trụ. Ông lập riêng một phái, phái tượng số, có màu sắc huyền bí. (Coi *Đại cương Triết học Trung Quốc* của chúng tôi - Cảo Thơm (1965-66).

3. Văn, thơ.

Văn đời Đường, Hàn Dũ và Liễu Tôn Nguyên đã hô hào trở lại lối văn thời cổ (phục cổ), bình dị, không tô chuốt, mà thành thực, có mục đích tải đạo. Nhưng phong trào đó chưa lan rộng thì Đường bị diệt, tiếp theo là thời Ngũ Đại, một thời hắc ám như thời Lục Triều, và chủ trương duy mỹ lại thịnh lên, văn thơ lại ủy mị. Do đó, tới đời Tống, phong trào phục cổ thứ nhì lại xuất hiện mà người cổ xúy là Âu Dương Tu (1007-1072) thời Chân Tôn, được triều đình khuyến khích, nhiều văn nhân đại tài như Tăng Củng, Tô Thức, Vương An Thạch tiếp tục, cơ sở mỗi ngày một vững vàng, vậy mà cũng mãi đến cuối Thanh, biên văn mới phải lùi bước.

Lối văn đó gọi là cổ văn. Đời Tống có sáu nhà rất nổi tiếng : Âu Dương Tu, Tăng Củng, Vương An Thạch,

ba cha con họ Tô : Tô Tuân (cha); Tô Thức (anh, tức Tô Đông Pha), Tô Triệt (em, tức Tô Tử Do), cộng với Hàn, Liễu đời Đường, thành tám nhà (văn học sử gọi là *Đường, Tống bát đại gia*).

Nổi tiếng nhất là Tô Thức. Trong bộ *Cổ văn Trung Quốc* tôi đã trích dịch chín bài của ông : **Xích Bích phú** (tiền và hậu hai bài), *Thạch Chung sơn kí*, *Hỉ Vũ đình kí*, *Phóng hạc đình kí*... Bài Tiền Xích Bích phú được mọi người coi là tuyệt tác; lời đẹp mà hùng, cảm xúc dào dạt hoài cổ mà ý tưởng thâm trầm, khoáng đạt, chịu ảnh hưởng của Lão, Trang.

Âu Dương Tu có bài *Tùy ông đình kí*, bút pháp rất mới, bút mau và lời nhẹ, đọc ông ta không thể không lây cái vui của ông, cái vui rất cao nhã, vui vì thấy người khác vui, vì phong cảnh tiếng chim, vui mà lòng phơi phơi như chênh choáng.

Vương An Thạch rất chú trọng về tư tưởng. Bài *Du Bao Thiên sơn kí* của ông chỉ là một du kí ngắn (trên một trang), bày tỏ tư tưởng về sự học vấn, về cách tìm hiểu sự vật, giọng rất giản dị mà thiết thực. Bài đó nên đặt chung với bài *Thạch Chung sơn kí*. Hai bài bổ túc nhau luận về tri thức, chỉ cho ta các điều kiện để học hỏi, và cái tinh thần nghi ngờ, phán đoán cần phải có, sau cùng cái bốn phận của học giả là tìm ra được sự thực rồi thì phải chép lại cho rành mạch để khỏi gây sự hiểu lầm cho đời sau.

Tăng Củng nổi danh vì bài kí *Âu Dương xá nhân thư*, bút pháp tài tình, ý cuốn cuộn, chuyển tiếp rất tự nhiên, đoạn mở thì bao quát rồi lần lần thu hẹp lại, tới ý chính trong bài, đạt được mục đích bức thư, rồi ông lại mở rộng ra bao quát cả đương thời và đời sau,

như đường tròn ốc từ ngoài xoáy vào tới trung tâm rồi từ trung tâm lại xoáy trở ngược ra ngoài mà theo một đường khác, đạt được một vòng lớn hơn.

Đời Tống còn bài *Nhạc Dương lâu kí* của Phạm Trọng Yên, cảm xúc triền miên, đọc rất thú, nổi lòng và tư cách cao thượng của tác giả hiện rõ trên ngọn bút.

4- Sử học Sử học đời Tống khá phát đạt, hơn đời Đường xa, nhờ những cây bút như Âu Dương Tu, Tư Mã Quang, nhưng vẫn kém đời Hán.

Âu Dương Tu để lại hai bộ : *Tân Đường Thư* và *Tân Ngũ Đại Sử*.

Quan trọng nhất là bộ *Tư trị thông giám* của Tư Mã Quang (1019-1086). Vua Anh Tôn biết đãi ông, cho ông tha hồ dùng các kho sách của nhà vua, và khi ra làm quan ở tỉnh lại được phép chở cả thư cục đi theo. Ngày nào ông cũng cầm cùi ghi chép tài liệu đặc ba mét rưỡi giấy (khoảng 15 trang giấy), tới nổi bản thảo của ông chứa chật hai phòng. Có người ngưỡng mộ ông quá, bán hết ruộng đất được 50 vạn đồng tiền, tặng ông hết để ông mua một nàng hầu chắm nước, mài mực cho ông; ông viết một bức thư cảm động để tạ lòng nhưng nhất định từ chối.

Sau hai mươi lăm năm ông hoàn thành bộ sử vĩ đại đó : 294 quyển cộng với 30 quyển phụ lục, chép lại việc từ đời Chiến Quốc đến đời Ngũ đại (khoảng 1.360 năm), ngưng lại ở đầu đời Tống.

Chu Hi nhân bộ ấy mà viết bộ *Thông giám cương mục* và bộ ấy ảnh hưởng đến bộ *Khâm định Việt sử* của ta không ít.

Ngoài ra còn cả chục bộ nho nhỏ nữa như *Khổng Tử biên niên*, *Danh thân ngôn hành lục*, *Y lạc uyên*

nguyên lục, *Văn hiến thông khảo* (của Mã Đoan Lâm) chép về chính trị, kinh tế, văn hóa. *Tục Tư trị thông giám trường biên*... toàn là của tư nhân viết chứ không phải của sử thần triều đình. Đó là một tiến bộ lớn.

Dưới triều Huy Tôn (đầu thế kỉ XII) người ta phát kiến được nhiều cổ tích ở miền An Dương (Hà Nam)⁽¹⁾ có từ hai ngàn năm trước, phần nhiều là đồ đồng, đồ ngọc. Do đó mà nhiều học giả hoặc nhà chơi đồ cổ đam ra ham ghi chép, khảo cứu, soạn những mục lục, luận thuyết, từ điển về từng loại : đá lạ, ngọc quý, tiền, mực, bức họa, hoa, cỏ, cá, cua, địa lý, phong tục... Công trình của họ được bảo tồn. Dân tộc Trung Hoa quả là hiếu học.

Ngữ lục. Đời đường đã có người chép những lời khuyên bảo hằng ngày của các cao tăng bằng bạch thoại (langage parlé) , thể đó gọi là ngữ lục. Đời Tống, môn sinh của các triết gia (Trình, Chu...) cũng dùng bạch thoại để chép lời của Tôn sư.

Tiểu thuyết. Văn nhân đời Tống cũng viết truyền kì như văn nhân đời Đường, nhưng ít có tác phẩm đáng đọc, mà hầu hết những truyện diễm tình : *Dương Thái Châu ngoại truyện*, *Triệu Phi Yến biệt truyện*...

Nhưng đời Tống trong dân gian xuất hiện một nghề mới; nghề kể truyện, như các "trouvères" thời Trung Cổ bên Pháp. Hạng người đó có tài ăn nói, đi từ phố này tới phố khác, vào trong xóm làng đông đúc, các chợ, kể truyện, và người ta bu lại nghe, và đáp công bao nhiêu tùy ý. Họ luyện về bốn loại : 1- Truyện diễm tình, bi tình, truyện tiên, truyện chiến tranh; 2-

(1) An Dương chính là nơi năm 1899 người ta đào được nhiều giáp cốt (tr.18).

Truyện các cao tăng, các đạo sĩ; 3- Lịch sử tiểu thuyết; 4- Truyện tiểu lâm, và các câu đố.

Truyện thường thường dựa một chút vào sự thực và họ thêm bớt, mỗi lần mỗi thay đổi một chút cho hợp với thị hiếu đại chúng. Luôn luôn họ ngắt truyện vào lúc gay cấn nhất, để gợi óc tò mò của thính giả, và hứa sẽ “hạ hồi phân giải”. Những truyện của họ đời sau được văn nhân chép lại - dĩ nhiên là có sửa đổi - thành những bộ *Thủy hử*, *Tam Quốc chí* diễn nghĩa, *Tây du kí*...

Thơ.

Dân tộc Trung Hoa thời nào cũng quý văn thơ. Chúng ta đã biết đời Hán, bài *Tam đô phú* của Tả Tư được dân Tràng An đua nhau chép lại khiến cho giá giấy cao vọt lên. Đời Đường, thế kỷ IX, chưa có kĩ thuật in, người ta chép tay những bài thơ nổi tiếng nhất đem bán, và những bản đó dùng để trả tiền trà, tiền rượu được. Ở Hàng Châu, thơ hay được khắc lên đá, rồi phết mực, vò lên giấy đem bán.

Về lượng thơ đời Tống rất thịnh, không thua đời Đường, song phẩm kém : Ta không thấy xuất hiện một thể mới nào, thơ cũng không nhiều khuynh hướng, không tân kỳ, nhiều màu sắc, mà đáng gọi là thi hào cũng chỉ có vài ba nhà.

Tuy nhiên thơ đời Tống cũng có vài đặc sắc :

- Tự do, tự nhiên hơn Thơ Đường, nhờ các thi nhân phá phách cố mạnh bạo thoát ly những câu thúc của cách luật.

- Thi nhân cả gan dùng những tiếng thông tục, có khi thô nữa, như Tô Thúc hạ hai chữ “ngưu xi” (cút bò) trong một bài thơ.

- Nhiều bài có ý vị triết lý vì đời Tống triết học rất thịnh, và triết gia nào cũng làm thơ.

Thời Bắc Tống, mới đầu thi nhân bắt chước Văn Đường, rồi sau mới chủ trương thơ phải bình dị, thông thường, như Âu Dương Tu, Vương An Thạch, Tô Thúc.

Thời Nam Tống, thi nhân tiếp tục chủ trương đó, nhưng mỗi nhà có một phong cách riêng.

Phạm Thành Đại chuyên tả cảnh điền viên.

Lục Du hào hùng, ái quốc cuồng nhiệt, gần chết mà vẫn mong khôi phục Trung Nguyên, và căn dặn con ngày nào chiếm được Trung Nguyên thì cúng ông và cáo cho ông biết.

Nổi tiếng nhất là bài *Chính khí ca* của Văn Thiên Tường mà tôi đã giới thiệu ở trên.

Từ.

Từ phát sinh ở cuối Đường, tiến triển ở thời Ngũ Đại và toàn thịnh ở đời Tống. Nói đến từ người ta nghĩ ngay đến đời Tống, cũng như nói đến thơ người ta nghĩ ngay đến đời Đường.

Trên thì thiên tử, đại thần, văn nhân, dưới thì kĩ nữ, ca nhi, con buôn, dân quê ai cũng làm được từ. Sự hưng thịnh đó có ba nguyên nhân :

- Luật thi câu thúc quá, người ta thích thể từ hơn, nó tự do hơn, có câu dài câu ngắn, chỉ cần hợp âm luật thôi, dễ biểu tình, đạt ý.

- Nhiều ông vua khuyến khích từ nhân (người làm từ) mà còn soạn nhiều khúc mới nữa.

- Từ dễ ca, là những bài hát, nên được phổ biến rộng rãi trong dân.

Về hình thức có hai loại từ : Tiểu từ (ngắn) và mạn từ (dài).

Về nội dung, có hai phái :

+ Nam phái như Liễu Vĩnh, Tần Quan, theo khuynh hướng thời Ngũ Đại, dùng những lời diễm lệ và du dương để tả những tình thương nhớ, buồn tủi.

+ Bắc phái, trái lại, như Tô Thức, Tân Khí Tật, hùng tráng, phóng dật không chịu sự câu thúc của âm luật, tung hoành ngọn bút để phô diễn những hoài bão lớn lao, những chí khí cao cả.

Tương truyền Tô Đông Pha hỏi một người :

- Từ của tôi với từ của Liễu Vĩnh ra sao ?

Đáp :

- Từ của Liễu Lang Trung chỉ để cho cô gái 17-18 cầm phách ngà mà ca câu : “Dương liễu ngạn, liễu phong tàn nguyệt” (*Bờ dương liễu, trăng tàn, gió sớm*); còn từ của ngài thì phải để cho tráng sĩ ở Quan Tây gảy đàn tì bà bằng đồng, gõ phách bằng sắt mà ca câu : “Đại giang đông khứ” (*Sông lớn chảy về đông - tức ra biển*).

Người đó phê bình rất đúng : Ưu điểm của Tô là hùng, nhưng đó cũng chính là nhược điểm vì nhiều bài ca không được, thành ra một loại thơ tự do.

Cuối đời Bắc Tống, vua Huy Tôn kiêm họa sĩ và thi sĩ, từ sĩ, và Lí Thanh Chiếu phản động lại, bắt phải theo âm nhạc. Lí là một nữ sĩ đa tài, từ của bà tươi, đẹp du dương, lả lướt.

Đời Nam Tống, Tân Khí Tật dùng bạch thoại để viết từ, giọng cảm khái vô cùng, khi bi tráng, lúc lâm

li, hoặc hoài cổ, hoặc tự tình, tả sơn thủy hay cảnh diễm viên, giọng nào cũng đặc sắc. Nhưng ông không làm thơ.

5. Họa.

Mấy thế kỷ trước, người phương Tây không biết thưởng thức họa của Trung Hoa vì quan niệm rất khác nhau. Họ chê họa sĩ Trung Hoa không biết hay bất chấp nguyên tắc phối cảnh (perspective) và bóng của các vật, mà bức họa vật nào của Trung Hoa cũng như từ trên nhìn xuống, đại đa số dùng rất ít màu sắc, hơn nữa chỉ dùng một màu.

Nhưng lần lần, quen mắt rồi, người Âu rất trọng môn họa Trung Hoa, cho rằng nó diễn được tâm trạng con người bằng cách gợi ý và tượng trưng. Họa sĩ Trung Hoa không quan tâm quá tới thuật tả chân mà ráng gợi cảnh, ghi được tâm hồn, chú hết tinh thần vào cái đẹp : Một cảnh trúc không biết từ đâu đâm ra, in hình lên một nền trời trong sáng, vài ngọn núi có mây phủ, nước với trời bát ngát một màu và một chiếc thuyền trôi theo dòng; một bờ hồ có lá sen, ngọn cỏ, một con ếch ngó đám muỗi, hai ba con chuồn chuồn, vài con cào cào, ba bốn người với hai con ngựa ngồi nghỉ ở bờ sông đợi dò ngang và ngắm lá vàng chiều thu, một người nhỏ bằng một móng tay ngồi dưới gốc một cây bách cổ thụ cao vút, thân và cành cong queo, ngược mặt lên ngắm thiên nhiên mà mơ mộng. Tranh của Trung Hoa thường nên thơ như vậy, bức nào cũng kèm một bài thơ nét chữ rất đẹp của một bạn thân của họa sĩ hoặc của chính họa sĩ. Thơ với họa luôn luôn đi với nhau. Nhiều bức được coi là họa phẩm bất hủ của nhân loại. Lại có những bức rất đặc biệt : Về 100 con ngựa,

100 con hạc, hoặc vẽ tròn những cảnh từ nguồn tới vàm sông Dương Tử, dài bằng cả chiều ngang một phòng rộng.

Các vua đời Tống rất thích môn họa. Vua Thái Tôn lập *Hàn lâm đồ họa viện*, cấp lương cho các danh gia, vờ vào viện, nhờ vậy mà họa sĩ đời Tống rất đông. Người thì chuyên vẽ sơn thủy như Mễ Phế, Phạm Khoan, Lí Thành, phái thì chuyên vẽ hình Phật và La Hán như Lí Long Miên, Lâm Đình Khuê, nổi danh nhất là bức họa 18 La Hán ở chùa Thanh Lương, bức họa 500 La Hán ở chùa Đại Đức. Chính vua Huy Tôn cũng là một họa sĩ chuyên vẽ hoa, chim. Ông sưu tầm nhiều đồ cổ (khoa khảo cổ học Trung Hoa có thể do ông mà phát sinh), *Hàn lâm đồ họa viện* của ông sưu tập được sáu ngàn bức họa có mục lục.

Ông đặt họa trên thư (viết chữ),⁽¹⁾ cầm, và kì (chơi cờ). Ông đặt ra nhiều kì thi họa. Trong một kỳ, ông bảo thí sinh vẽ một bức để diễn ý trong câu thơ này : “Đạp hoa qui khứ, mã đề hương” (*Con ngựa dẫm hoa trở về, móng cũng thơm*). Người được giải đã vẽ một con ngựa có một đàn bướm bay chung quanh những móng chân. Điều đó cho thấy họa sĩ Trung Hoa coi trọng sự gợi ý ra sao.

Họ rất yêu thiên nhiên : một nhà giữa mùa đông, đêm trăng, ngắm tuyết đổ hàng giờ để ghi trong óc những bí ẩn của thiên nhiên rồi rần diễn lại trên họa.

(1) Trước Tống, môn họa các văn nhân thi sĩ không thích bằng môn thư; đời Tống, môn thủy mặc (vẽ bằng mỗi một màu là mực) phổ biến, văn nhân thi sĩ thích nó, gợi tâm hồn của họ, cái lí của sự vật vào bức tranh, đưa địa vị của họa lên cao hơn, cho nên họa rất được trọng. Vua Huy Tôn đặt họa trên thư là theo sở khiêu chuộng của đương thời

Họ là thi sĩ, hơi có óc thần bí. Những chỗ để trống trên tranh có khi lại hàm nhiều ý hơn những chỗ có nét vẽ, nó gợi cho ta tưởng tượng những cảnh sông nước bát ngát, thung lũng đầy sương mù và những cây cối, nhà cửa sau làn sương đó.

Đời Tống, Mễ Phế và Tô Đông Pha rất ưa vẽ trúc và sáng lập một lối mới là “*Thi nhân họa*”. Chính Tô đã viết một trăm ba mươi sáu lời bàn về thư pháp (phép viết chữ), ba mươi ba lời bàn về họa pháp, ba mươi sáu lời bàn về mực và mười tám lời bàn về cây bút. Hoàng Đình Kiên, một thi sĩ nổi danh tự nhận là học trò của Tô, viết trên một trăm lời bàn về thư pháp và bàn nhiều hơn nữa về họa pháp.

Cơ hồ lí học đời Tống chẳng những ảnh hưởng trong pháp tu thân xử thế, mà cả trong môn họa nữa. Cũng như đa số các họa sĩ khác, Tô chú trọng đến cái “lí” của bức tranh, nghĩa là cái lý của vật ông vẽ. Chẳng hạn vẽ một cảnh rừng thu thì ghi được màu sắc của lá cây, của trời mây chỉ là việc phụ, việc chính là diễn sao được cái tinh thần của thu, cái vẻ thu, để cho người coi tranh bất giác cảm thấy mình muốn khoác thêm cái áo tơ nhẹ mà dạo cảnh rồi hít cái không khí lành lạnh của thu, cảm thấy khí *âm* bắt đầu lấn khí *dương*. Hoặc vẽ con cá thì làm sao cho người coi bất giác muốn lội, muốn lượn với nó, quây lên với nó. Như vậy là diễn được cái lí của vật.

Muốn diễn được cái lí đó, dĩ nhiên phải nhận xét cho đúng các chi tiết. Một lần một người phơi tranh ở sân, một mực đồng đi ngang, ngắm nghĩa một bức vẽ hai con trâu húc nhau, rồi lắc đầu cười : “Vẽ bậy. Trâu

húc nhau thì đuôi luôn luôn quặp vào giữa hai chân sau chứ có đầu vểnh lên như vậy”.

Nhưng vẽ đúng chi tiết chưa phải là diễn được cái lý. Vì cái lý cảm được mà không nhìn thấy được. Chẳng hạn cái lý của con sếu là đứng ở trong đầm, khi thấy có bóng người tiến lại là đã có ý muốn bay đi rồi, mặc dầu chưa có một sợi lông, một bắp thịt nào cử động. Đông Pha răn diễn được cái đó. Tôi không biết ông diễn được không, và diễn cách nào. Ông đã cho môn họa hợp với môn triết.

6. Khoa học.

Điều khắc và kiến trúc đời Tống không tiến bộ hơn đời trước, không có gì đáng kể, nhưng những phát minh về khoa học khá nhiều.

Theo Lombard - *sách đã dẫn* - thì môn toán, nhất là môn đại số rất tấn bộ, nhờ Tần Cửu Thiệu, tác giả cuốn *Số thư cứu chương*. Có sách còn nói môn đại số không phải do người Ả Rập tìm ra mà chính là do người Trung Hoa từ đời Đường. Tôi rất tiếc rằng không sách nào nói rõ môn đó khác với Đại số học của phương Tây ra sao ?

Cũng theo Lombard thì năm 1090, Su Song (Tô Tụng ?) chế tạo được một kiểu đồng hồ thiên văn (horloge astronomique), điều đó chứng tỏ rằng đồng hồ chúng ta dùng ngày nay không phải là một sáng chế của Âu Tây ở thế kỷ XIV.

Môn thiên văn cũng tiến bộ về dụng cụ, do đó việc làm lịch thường được cải thiện (16 lần trong đời Tống) mà chính xác hơn.

Các sử gia Trung Hoa ghi ba phát minh lớn của đời sống : Nghề in, la bàn và thuốc súng.

Nghề in, họ biết dùng hoạt tự bằng đất sét nung để in bùa, nhưng sau bỏ, dùng lại mộc bản. Nhờ nghề in phát triển mạnh, nhất là ở Tứ Xuyên, nên sự học rất thịnh, triều đình mở thêm nhiều trường : Thái học (thì tiến sĩ), Luật học, Võ học, Y học, Đạo học... Thư viện cũng phát đạt. Đầu Tống có bốn thư viện mà Bạch lộc động lớn nhất. Từ đó, số thư viện mỗi ngày một tăng.

La bàn đã có từ xưa. Đời Tống cải thiện thêm nó : Máy thầy địa lý dùng từ thạch (đá nam châm) làm kim chỉ nam để coi đất; rồi ghe thuyền bắt chước dùng, nhờ đó mà thuật hàng hải mới phát đạt. Thuốc súng (hỏa dược), thời Bắc Tống đã chế ra được nhưng chỉ dùng làm pháo, đời Nam Tống mới dùng nó làm chiến cụ. Khi quân Kim xâm lăng, “Quân Tống dùng lưu hoàng, và thạch khô bao trong giấy, đốt rồi quăng ra, khói tỏa mù mịt, làm cho địch không trông thấy. Về sau khi quân Mông Cổ đánh Biện Kinh, quân Kim giữ thành chế ra chấn thiên lôi, gồm một bình thiếc đựng thuốc súng, châm lửa thì nổ nghe như sấm. Đó là những chiến cụ đầu tiên dùng thuốc súng.

“Người Kim lại chế ra được thứ súng dùng giấy làm ống trong đựng hỏa dược. Người Mông Cổ bắt chước phép ấy mà chế ra thứ súng lớn nặng 150 cân (...), tiếng nổ vang động trời đất, rồi đem dùng đánh thành Tương Dương của Tống”. (Theo Phan Khoang - *Trung Hoa sử lược*, 1958).

Một phát minh rất có ích cho nhân loại là năm 1014, thời Chân Tôn, Vương Đán tìm ra được phép

chúng đậu, sau truyền qua Nhật Bản, rồi Ý Đại Lợi. Mãi tới năm 1798, người Anh tên là Jenner mới phát minh được cách dùng “ngư đậu” (mủ đậu của con bò), không rõ có liên quan gì với cách của Trung Hoa không.

Sau cùng, tôi phải kể một tác phẩm rất quan trọng của đời Tống : Cuốn *Mông Khê bút đàn* của Thẩm Quát. Ông hợp một số bạn bác học, cùng nhau ghi lại cho đời sau sự phát hiện đầu tiên của kim chỉ nam, tả cách in trong buổi đầu, những bản đồ in nổi lên và một số vật hóa thạch (fossile) khai quật được.

Thời đó văn minh Trung Hoa đã đạt tới đỉnh cao nhất của nó rồi, từ thể chế, cách tổ chức triều đình, xã hội, tới triết học, văn học, khoa học, mĩ thuật, chiến thuật, lối sống, lối thi cử, tuyển người trị dân... đời sau chỉ sửa đổi ít nhiều chứ không ra khỏi cái khung đó.

7. Phong hóa đời Tống.

Các sử gia phương Tây đều khen đời Tống, Trung Hoa văn minh nhất thế giới, hơn Bysance (văn minh Hi Lạp ở phương Đông : Constantinople) và Ả Rập.

Tôi nghĩ về sự hùng cường của Trung Hoa đời Tống thua kém Ả Rập thời Haroun al-Rashid (thế kỷ VIII); về kiến trúc, nghệ thuật, Pyzance, Ả Rập, Trung Hoa đều có những nét riêng, khó so sánh được; về khoa học, triết học, văn học, Ả Rập không kém Trung Hoa; nhưng hai nền văn minh kia có lẽ phải nhường Trung Hoa và nghệ thuật sống : Cách ăn ở, y phục trang hoàng, giao thiệp, yêu thiên nhiên, sự nhân nhã...

Riêng về phong hóa thì tôi cho rằng đời Tống rất cao, hơn hẳn các đời trước của họ, và cho tới nay, vẫn là nhất thế giới. Có thể tôi chủ quan, nhưng đọc lịch

sử Trung Quốc, không triều đại nào, ngay cả đời Thịnh Đường, làm cho tôi mê bằng khoảng gần cuối đời Bắc Tống. Xã hội đó dĩ nhiên cũng như mọi xã hội thời xưa, cũng có những vết đen tối, cũng có những ông vua dâm loạn, bọn quan lại tham nhũng, những phú thương xa hoa, truy lạc, mà dân chúng lương thiện thì sống cực khổ, bị ức hiếp, những năm bị lụt, hạn hán, nông dân chết hàng ức, triệu... Nhưng đời Tống so với những đời khác, những bất công đó ít hơn, cho nên sử gia phương Tây (Will Durant) cho rằng đời đó dân Trung Hoa sung sướng nhất. Quan lại được tăng lương, quân lính được trả lương - lần đầu tiên trong lịch sử.

Đời Tống không có một ông vua nào tàn bạo, gần như không bị cái nạn ngoại thích và hoạn quan lấn quyền, hoành hành; mà có được ba bốn ông vua thương dân : Chân Tôn, Nhân Tôn, Anh Tôn... Các ông đó đều tiết kiệm, sống giản dị, có ông bận áo vải, không dám ăn món hén biển vì tốn tiền quá; ông nào cũng hiếu hòa, trọng văn hơn võ, muốn tránh nạn binh đao cho dân, biết rằng hễ gây chiến thì dù thắng cũng chết nhiều dân, rất tốn kém, cho nên chịu nhượng bộ rợ Liêu và rợ Kim, nộp cống cho chúng vàng, bạc, tơ lụa để được yên ổn. Họ không có tài kinh luân mà lại thiếu khí phách, nhút nhát tới mức dân uất ức muốn rửa nhục, mà họ không dám, rốt cuộc cũng vẫn mất nước. Đó là tội lớn nhất của họ, họ quá nghe lời bọn nịnh thần phản quốc như Thái Kinh, Lí Bang Ngạn, Tần Cối (Nam Tống).

Nhưng cũng có ông như Thần Tôn mới hai mươi tuổi đã quyết tâm biến chính, cải tổ lại hết cho dân đỡ khổ, quốc khố đỡ rỗng, tin dùng Vương An Thạch làm tể tướng, luôn tám năm, cải tổ lại chính quyền và

kinh tế. Triều đình thời ông có cả hai đảng tân (Vương An Thạch) và cựu (Tư Mã Quang), thay nhau nắm chính quyền, tuy chống đối nhau mà hai người lãnh đạo Vương và Tư Mã nhâ nhận với nhau, không khí còn tốt hơn chế độ dân chủ có hai đảng thiên tả, thiên hữu ngày nay ở Tây phương nữa. Không có sự đàn áp nhau. Mãi đến triều sau, triều Triết Tôn, Chương Đôn thay Vương An Thạch, mới có vụ dây hàng trăm đại thần phe cựu (như Tô Đông Pha) đi xa, rồi tới vụ bãi ổi nhất là dựng bia, khắc tên làm nhục hàng mấy trăm người trong đảng cựu thời Nguyên Hựu. Nhưng bia chỉ dựng được ba năm rồi bị hủy.

Vua thì như vậy. Còn đại thần thì cả hai phe đều có những người đức độ, nhất là trong phe cựu. Phe tân thì Vương An Thạch sống rất bình dị, rất ham đọc sách, cương quyết nhưng nhâ nhận, biết thương kẻ nghèo : Một người tải lương, lỡ đắm thuyền, phải bán vợ cho bà vương lấy 900 đồng để bồi thường; Vương hay, cho chị ta về với chồng và trả lại cho 900 đồng.

Phe cựu thì Phạm Trọng Yêm làm tể tướng mà sống đạm bạc, bữa cơm không có hai thứ thịt, vợ con bận toàn đồ vải; Tư Mã Quang suốt mấy chục năm cặm cùi viết bộ sử *Tư trị thông giám*, hồi chưa có con, vợ cưới nàng hầu cho, ông đuổi đi, Tô Đông Pha thì thời bị biếm, làm một chức quan nhỏ, phải hái hoa cúc ăn cho đỡ đói, phải làm ruộng, làm vườn.

Tô rất thương dân, quyền tiền lập một quỹ giúp các gia đình nghèo sinh con gái để họ đừng giết con khi mới sanh; ông giỏi trị dân mà cũng giỏi về thủy lợi, đào kinh, đắp đê, làm máy đưa nước suối lại thành thị, tổ chức việc phòng hỏa hoạn...

Điểm đặc biệt nhất, phương Tây không có, là các vị đại thần đó đều đậu tiến sĩ, học rộng, văn thơ hay (vị nào cũng có những bài từ lưu truyền lại đời sau), có vị lại giỏi về thư, họa nữa, như Tô Đông Pha. Mà họ yêu cảnh thiên nhiên làm sao! Tây hồ ở Hàng Châu nổi tiếng với thập cảnh một phần là nhờ công Bạch Cư Dị đời Đường, nhất là Tô Đông Pha đời Tống sửa sang tô điểm, ngâm vịnh.

Họ dám can gián không sợ chết, như Tư Mã Quang chín lần dâng sớ can Thần Tôn đừng biến pháp, mạnh bạo vạch những chỗ sai lầm của chính sách, cảnh khổ của dân chúng, lại nhiều lần can Vương An Thạch nữa; Thần Tôn và Vương tuy không theo nhưng vẫn trọng ông; và khi Triết Tôn kế vị Thần Tôn, bỏ tân pháp thì ông lên làm tể tướng, không hề thù oán bọn tân pháp.

Chương Đôn, thay Vương An Thạch, là kẻ tàn ác nhất thời đó, không coi sinh mạng ai ra gì cả, dây bạn là Tô Đông Pha hồi ấy đã lục tuần từ Hoa Bắc xuống đảo Hải Nam, một nơi còn man rợ; lại sai dựng bia Nguyên Hựu (coi trên) mà người đứng đầu bảng cũng chính là Tô; vậy mà khi triều đình bỏ tân pháp, Tô được tha về, con trai của Chương sợ Tô còn hiềm khích với cha mình, viết thư xin Tô tha thứ cho cha, Tô đáp đại ý rằng : Ông và Chương Đôn chính kiến khác nhau, mà tình thân hữu không bao giờ giảm, đừng nên lo gì cả, mà cũng đừng nhắc chuyện cũ làm chi. Tô còn an ủi Chương Đôn nữa. Đúng là dĩ đức báo oán.

Các bà lớn, tư cách cũng rất xứng đáng với chồng, họ biết xét người, thấy kẻ nào xấu thì khuyên chồng

nên xa lánh (trường hợp Tô Đông Pha); họ chiều chồng một cách tế nhị như vợ Tư Mã Quang⁽¹⁾, vợ Vương An Thạch; biết an ủi chồng như vợ Tô Đông Pha : Có hồi Tô buồn vì bị biếm, nghèo túng, trông thấy con cái neho nhóc, phen năn với vợ :

- Coi chúng ử rũ thấy tội không ?

Bà bảo :

- Chính mình mới ử rũ, sao cứ ngồi mãi một chỗ mà sầu muộn suốt ngày như vậy ? Lại đây, em để dành được vò rượu, em rót mình uống.

Ông hơi thẹn rằng mình không có được tinh thần cao như vợ, khen bà là hiền.

Ngay vợ bé của Tô, nàng Triều Vân, vốn là một ca nữ thông minh mà về ở với ông, hết sức chiều chuộng ông tới nỗi bạn bè của ông cũng phải khen bà là Phật Bà Quan Âm.

Cao hơn cả, Tuyên Nhân hậu, vợ Anh Tôn, khi Thần Tôn là con, bằng rồi, cháu còn nhỏ là Triết Tôn lên nối ngôi, bà săn sóc, dạy dỗ rất kĩ (nhưng Triết Tôn lớn lên cũng vẫn thiếu tư cách); bà lại phải thính chính, vừa nghiêm vừa khoan, có đức độ, sáng suốt, khiến những đại thần như Tư Mã Quang, Tô Đông Pha đều kính phục.

(1) Hồi Tư Mã Quang còn làm một chức quan nhỏ, người vợ thượng cấp của ông thấy vợ chồng ông ăn ở với nhau mấy năm mà chưa có con, bàn với bà tự ý kiếm cho ông một nàng hầu mà không cho ông hay. Ông không hề để ý đến thiếu nữ đó, cơ hồ không biết có nàng ở trong nhà. Bà tưởng chồng còn ngưng vì có mình, một buổi tối xin phép chồng đi đâu đó, và bảo nàng hầu đợi mình đi rồi thì trang điểm rồi vào phòng ông. Khi Tư Mã Quang thấy nàng vào, ngạc nhiên hỏi : "Bà đi vắng mà sao dám vào đây ?" rồi đuổi nàng ra.

Thời đó, dân chúng thiếu học mà cũng biết quý kẻ sĩ. Các cô lái đò trên Tây hồ chỉ nghe tiếng Tô Đông Pha mà cũng ngưỡng mộ ông, tranh nhau đưa đò cho ông bà, khi ông được lệnh phải đi nơi khác thì dân chúng Hàng Châu dựng bàn thờ xin triều đình cho ông ở lại; rồi khi hết hạn bị đày ở Hải Nam, ông trở về miền Bắc, thì thuyền ông tới đâu, dân chúng hai bên bờ ra đón ông, thuyền ngừng lại thì họ xin ông viết cho mấy chữ làm kỷ niệm. Nói chi tới bạn bè ông nữa : Trong khi ông bị đày, có người - một đạo sĩ - đi hai ngàn cây số để thăm ông, chơi với ông một tháng; khi được tin ông về thì từ Bắc xuống tận Nam để đón ông.

Vua quan thường khiếp nhược, nhưng dân chúng thì anh dũng, mấy lần học sinh và nông dân dâng thỉnh nguyện xin triều đình để cho họ quyết chiến với Liêu, Kim, mà triều đình không chịu.

Khi Mông Cổ xuống tới miền Nam, họ chiến đấu một cách tuyệt vọng, điên cuồng, như vụ Juining - fu; hàng trăm hàng ngàn người chết theo vua cuối cùng của Tống. Suốt từ Trung Quốc tới châu Âu, dân tộc Hán là dân tộc chống cự với Mông Cổ lâu hơn hết, nên sự thất bại của họ không phải là một sự nhục.

Cô Hồng Minh, một học giả Trung Hoa bảo nền văn minh nào đào tạo được những người cha mẹ, vợ chồng, con cái, những công dân tốt nhất, thì nền văn minh đó tốt đẹp nhất. Tôi cho tiêu chuẩn đó đúng, và dân tộc Trung Hoa đời Tống, mặc dầu yếu, nghèo, đáng được gọi là văn minh nhất thế giới. Quý nhất là bình dân của họ cũng biết ngưỡng mộ triết gia và nghệ sĩ; mà những ông quan liêm khiết, thương dân như con thì dân cũng coi họ như cha. Đó là ảnh hưởng của Nho giáo.